

Số: 5786 /QĐ-ĐHNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận đạt trình độ tiếng Anh chuẩn đầu ra cho sinh viên đại học
chính quy chương trình tiếng Anh bán phần (CLC) tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 159/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 16/09/2024 của Chủ tịch Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 466/QĐ-ĐHNH, ngày 28/02/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1070/QĐ-ĐHNH, ngày 24/04/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và triển khai thực hiện chương trình đào tạo chất lượng cao, tiếng Anh bán phần, chương trình đào tạo đặc biệt trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông báo số 311/TB-ĐHNH, ngày 31/03/2021 về việc áp dụng chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho các chương trình đại học chính quy chương trình chất lượng cao;

Xét chứng chỉ Anh văn sinh viên nộp và đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt trình độ tiếng Anh chuẩn đầu ra theo chương trình đào tạo cho 172 sinh viên đại học chính quy chương trình tiếng Anh bán phần chất lượng cao.

(Danh sách đính kèm)

Điều 2. Các đơn vị phối hợp thực hiện theo Quyết định số 1075/QĐ-ĐHNH, ngày 08/05/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành quy chế quản lý điểm trên Hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo.



Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng Phòng Khảo thí
– Đảm bảo chất lượng và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết
định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3: để thực hiện;
- Phòng KT&ĐBCL;
- Lưu VP, Ban CLC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Đức Trung



**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
TIẾNG ANH BÀN PHẦN (CLC) ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHUẨN ĐẦU RA ĐỢT THÁNG 9 NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định: 3786 /QĐ-ĐHNH, ngày 14 tháng 10 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)

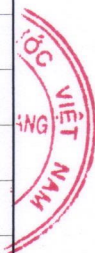
STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
1	050609211813	Bùi Thị Vân	Anh	27/04/2003	HQ9-GE13				825+310
2	050610220024	Lê Hoàng Vân	Anh	13/08/2004	HQ10-GE21	4/6			
3	050609211816	Nguyễn Hà Kim	Anh	24/05/2003	HQ9-GE12	4/6			
4	050609211842	Phan Huy	Bảo	13/10/2003	HQ9-GE13		5.5		
5	050609210131	Trịnh Thị Ngọc	Bích	10/03/2003	HQ9-GE11	4/6			
6	050609210138	Trịnh Thanh	Bình	20/07/2003	HQ9-GE09	4/6			
7	050609210158	Phạm Thủy	Châu	19/01/2003	HQ9-GE19	4/6			
8	050609211855	Phan Minh	Châu	02/09/2003	HQ9-GE19		5.5		
9	050609210164	Võ Thị Linh	Chi	10/07/2003	HQ9-GE07	4/6			
10	050609210181	Mã Phương	Dân	05/10/2003	HQ9-GE06	4/6			
11	050610220880	Lê Nguyễn Hồng	Đào	24/11/2004	HQ10-GE27	4/6			
12	050609211883	Mai Quang	Đạt	12/02/2003	HQ9-GE13	4/6			
13	050610220890	Nguyễn Tấn Ngọc	Điền	27/04/2022	HQ10-GE20	4/6			
14	050607190111	Trần Nguyễn Khánh	Đoan	05/12/2001	HQ7-GE14	4/6			
15	050609211866	Lê Lương Thủy	Dung	13/09/2003	HQ9-GE03				845+300
16	050608200295	Lê Văn	Dương	01/01/2002	HQ8-GE14	4/6			
17	050609211874	Nguyễn Thành	Duy	16/03/2003	HQ9-GE14	4/6			
18	050610220871	Phạm Quang	Duy	07/09/2004	HQ10-GE27	4/6			
19	050609211905	Lâm Ngọc	Hà	23/03/2003	HQ9-GE14	4/6			
20	050609211907	Lê Vũ	Hà	16/06/2003	HQ9-GE20	4/6			
21	050609210366	Huỳnh Ngọc	Hân	24/07/2003	HQ9-GE20	4/6			
22	050609211921	Đoàn Thị Ngọc	Hân	03/11/2003	HQ9-GE14	4/6			
23	050609211924	Lê Ngọc Bảo	Hân	31/07/2003	HQ9-GE20				785+290
24	050609211929	Nguyễn Ngọc	Hân	16/04/2003	HQ9-GE08	4/6			
25	050609211932	Phan Trúc	Hân	13/05/2003	HQ9-GE20	4/6			
26	050609211918	Phạm Thị Mỹ	Hằng	25/04/2003	HQ9-GE20	4/6			
27	050606180096	Nguyễn Thị Thu	Hằng	22/09/2000	HQ6-GE08	4/6			
28	050609210402	Lương Phạm Diệu	Hiền	02/12/2003	HQ9-GE08	4/6			

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
29	050610220928	Huỳnh Bích	Hiền	11/08/2004	HQ10-GE27	4/6			
30	050609211940	Lê Thị Thu	Hiền	16/07/2003	HQ9-GE14	4/6			
31	050611230364	Lê Đức Minh	Hiếu	29/03/2005	HQ11-MAG07		6		
32	050609210422	Võ Ngọc Thúy	Hoa	26/09/2003	HQ9-GE21	4/6			
33	050609211946	Lục Bảo	Hoàng	15/09/2003	HQ9-GE14	4/6			
34	050609211977	Võ Lê Mai	Hương	13/11/2003	HQ9-GE21	4/6			
35	050609211974	Cao Nguyễn Quỳnh	Hương	18/08/2003	HQ9-GE14		5.5		
36	050610220203	Lê Quang	Huy	23/08/2004	HQ10-GE31	4/6			
37	050611230424	Lâm Võ Quang	Huy	01/06/2005	HQ11-BAF06	4/6			
38	050609211957	Nguyễn Quang	Huy	26/11/2003	HQ9-GE04		6.5		
39	050609210502	Hà Vũ Thanh	Huyền	04/02/2003	HQ9-GE21	4/6			
40	050609211965	Nguyễn Đỗ Khánh	Huyền	06/01/2003	HQ9-GE14		5.5		
41	050610220231	Phùng Vương Bửu	Khang	06/09/2004	HQ10-GE28	4/6			
42	050609211982	Nguyễn Thị Thu	Khanh	01/10/2003	HQ9-GE21	4/6			
43	050609210544	Lê Quốc	Khánh	01/11/2003	HQ9-GE15	4/6			
44	050609210593	Hồ Thị Bích	Kiều	01/07/2003	HQ9-GE15	4/6			
45	050608200079	Ông Vĩnh	Kỳ	21/10/2002	HQ8-GE19	4/6			
46	050609210620	Bùi Thị Mỹ	Lan	04/01/2003	HQ9-GE22	4/6			
47	050609210636	Trần Thị Nhã	Linh	25/02/2003	HQ9-GE04	4/6			
48	050609210657	Ngô Thị Mỹ	Linh	16/01/2003	HQ9-GE22		5.5		
49	050609210680	Huỳnh Thị Giao	Linh	02/12/2003	HQ9-GE22	4/6			
50	050609210673	Nguyễn Ngọc Gia	Linh	20/10/2003	HQ9-GE22	4/6			
51	050609212011	Nguyễn Thị Thảo	Linh	29/01/2003	HQ9-GE22	4/6			
52	050609212018	Trần Nguyễn Bảo	Linh	24/05/2003	HQ9-GE15				935+320
53	050609210721	Trần Lê Ngọc	Mai	04/10/2003	HQ9-GE03		5.5		
54	050609212037	Phạm Trần Ban	Mai	18/06/2003	HQ9-GE15	4/6			
55	050609212042	Lê Trần	Minh	19/02/2003	HQ9-GE15	4/6			
56	050609212041	Huỳnh Thy	Minh	12/09/2003	HQ9-GE08	4/6			
57	050609210738	Phạm Hoàng	Minh	29/10/2003	HQ9-GE03	4/6			
58	050610221101	Nguyễn Phạm Quỳnh	Nga	16/10/2004	HQ10-GE19		6.0		
59	050610220342	Trần Thị Kim	Ngân	22/06/2004	HQ10-GE20	4/6			
60	050609212062	Võ Phạm Ngọc	Ngân	03/06/2003	HQ9-GE23	4/6			
61	050608200108	Trình Bảo	Ngân	04/01/2002	HQ8-GE14	4/6			

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
62	050609212059	Nguyễn Thị Thảo	Ngân	14/06/2003	HQ9-GE15	4/6			
63	050609210845	Phạm Lê Tuyết	Ngân	21/03/2003	HQ9-GE11	4/6			
64	050609210868	Nguyễn Phương Gia	Nghi	01/12/2003	HQ9-GE08	4/6			
65	050608200485	Chu Tuấn	Ngọc	06/07/2002	HQ8-GE01	4/6			
66	050609210921	Nguyễn Như	Ngọc	26/01/2003	HQ9-GE23	4/6			
67	050610220373	Võ Thái Bảo	Ngọc	09/06/2004	HQ10-GE09	4/6			
68	050608200489	Nguyễn Hữu Viết	Ngọc	12/10/2002	HQ8-GE03				845+280
69	050609212077	Nguyễn Hoàng Khôi	Nguyên	25/01/2003	HQ9-GE23	4/6			
70	050609210964	Trần Hoàng Thiện	Nhân	30/12/2003	HQ9-GE10	4/6			
71	050609212100	Nguyễn Trần Yến	Nhi	08/05/2003	HQ9-GE23				855+270
72	050609211018	Nguyễn Xuân	Nhi	28/07/2003	HQ9-GE11	4/6			
73	050609212096	Lê Hồ Thảo	Nhi	12/05/2003	HQ9-GE16	4/6			
74	050609211023	Đặng Nguyễn Bảo	Nhi	09/12/2003	HQ9-GE24	4/6			
75	050609211022	Nguyễn Thúy	Nhi	27/08/2003	HQ9-GE24	4/6			
76	050609210997	Ngô Lê Phương	Nhi	02/04/2003	HQ9-GE05	4/6			
77	050609210993	Nguyễn Đào Phương	Nhi	12/04/2003	HQ9-GE24	4/6			
78	050609211021	Hứa Khả	Nhi	21/07/2003	HQ9-GE24	4/6			
79	050609212121	Võ Hoài Phương	Như	22/05/2003	HQ9-GE16	4/6			
80	050609212119	Trần Mỹ	Như	13/04/2003	HQ9-GE08		5.5		
81	050609212118	Trà Thị Hoàng	Như	25/07/2003	HQ9-GE10	4/6			
82	050609211057	Từ Thị Yến	Như	13/06/2003	HQ9-GE12	4/6			
83	050609211034	Phạm Huỳnh Ngọc	Như	13/03/2003	HQ9-GE24	4/6			
84	050609211067	Hồ Sông	Nhuệ	03/05/2003	HQ9-GE24	4/6			
85	050609211120	Nguyễn Thanh	Phúc	15/07/2003	HQ9-GE02	4/6			
86	050609211117	Dương Thị Hồng	Phúc	24/10/2003	HQ9-GE04	4/6			
87	050610220464	Ngô Trúc	Phương	08/11/2004	HQ10-GE18	4/6			
88	050609212148	Phạm Thị Trúc	Phương	07/10/2003	HQ9-GE24	4/6			
89	050609211150	Nguyễn Thị Yến	Phương	05/03/2003	HQ9-GE16	4/6			
90	050609212138	Bùi Đỗ Uyên	Phương	06/04/2003	HQ9-GE16		5.5		
91	050609211165	Võ Thị Kim	Phượng	29/06/2003	HQ9-GE24	4/6			
92	050609211189	Phạm Nguyễn Thanh	Quý	03/12/2003	HQ9-GE25	4/6			
93	050608200585	Nguyễn Phước	Quý	06/11/2002	HQ8-GE01				850+300
94	050609211205	Hà Bảo	Quyên	07/01/2003	HQ9-GE25	4/6			

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
95	050611231070	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	24/12/2005	HQ11-MAG03	4/6			
96	050610221279	Nguyễn Ngọc Diễm	Quỳnh	14/07/2004	HQ10-GE08		6.0		
97	050609212174	Vũ Xuân	Sơn	19/08/2003	HQ9-GE17		6.0		
98	050609212175	Đặng Ánh	Sương	27/02/2003	HQ9-GE25	4/6			
99	050609212176	Phạm Minh	Tài	10/11/2003	HQ9-GE25	4/6			
100	050609212179	Nguyễn Trần Phương	Tâm	20/06/2003	HQ9-GE25	4/6			
101	050609212178	Nguyễn Lê Quỳnh	Tâm	22/09/2003	HQ9-GE25	4/6			
102	050609211271	Nguyễn Thụy Băng	Tâm	28/08/2003	HQ9-GE17	4/6			
103	050609212182	Nguyễn Ngọc Lan	Tây	06/08/2003	HQ9-GE06	4/6			
104	050610220537	Vũ An	Thanh	19/02/2004	HQ10-GE29	4/6			
105	050609211299	Nguyễn Đan	Thanh	11/11/2003	HQ9-GE03		5.5		
106	050609212199	Trương Hoàng Thu	Thảo	27/01/2003	HQ9-GE10	4/6			
107	050609211328	Bùi Trương Phương	Thảo	01/07/2003	HQ9-GE02	4/6			
108	050609211332	Trần Hồ Thanh	Thảo	02/09/2003	HQ9-GE07				800+300
109	050610220550	Nguyễn Phương	Thảo	11/01/2004	HQ10-GE15	4/6			
110	050611231142	Hà Thị Thanh	Thảo	10/04/2005	HQ11-BAF20	4/6			
111	050609212202	Vũ Thanh	Thảo	10/10/2003	HQ9-GE26				870+330
112	050609211361	Nguyễn Ngọc	Thi	21/09/2003	HQ9-GE03	4/6			
113	050609211374	Đoàn Hữu	Thịnh	03/05/2003	HQ9-GE05	4/6			
114	050609211378	Võ Trần Ngọc	Thơ	30/10/2003	HQ9-GE26	4/6			
115	050609212245	Vũ Nguyễn Hoài	Thư	13/07/2003	HQ9-GE17				865+320
116	050609212231	Hồ Thị Minh	Thư	07/11/2003	HQ9-GE11	4/6			
117	050609211405	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	14/12/2003	HQ9-GE26	4/6			
118	050609211432	Nguyễn Ngọc Xuân	Thư	06/12/2003	HQ9-GE06	4/6			
119	050609212237	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	30/04/2003	HQ9-GE26	4/6			
120	050610221395	Võ Thị Anh	Thư	19/03/2004	HQ10-GE03		5.5		
121	050609212227	Chu Anh	Thư	29/11/2003	HQ9-GE26	4/6			
122	050609212225	Tạ Thị Thu	Thủy	24/08/2003	HQ9-GE10		5.5		
123	050610221403	Phạm Hà	Thy	13/11/2004	HQ10-GE28	4/6			
124	050609212248	Phạm Nguyễn Nhã	Thy	04/06/2003	HQ9-GE05	4/6			
125	050609211468	Ngô Anh	Thy	09/10/2003	HQ9-GE11	4/6			
126	050609212255	Trần Thị Thủy	Tiên	20/09/2003	HQ9-GE27	4/6			
127	050609211475	Phạm Thị Thủy	Tiên	02/06/2003	HQ9-GE26	4/6			

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
128	050610220620	Võ Thị Thành	Tín	18/08/2004	HQ10-GE18	4/6			
129	050609211526	Huỳnh Ngọc	Trâm	27/04/2003	HQ9-GE27	4/6			
130	050609212361	Tạ Minh Bảo	Trân	22/11/2003	HQ9-GE10		5.5		
131	050609212283	Ngô Trần Ngọc	Trân	02/07/2003	HQ9-GE05	4/6			
132	050609211540	Đặng Thị Bảo	Trân	17/05/2003	HQ9-GE09	4/6			
133	050609212267	Nguyễn Ngọc Uyên	Trang	06/03/2003	HQ9-GE27	4/6			
134	050610220639	Nguyễn Thị Thảo	Trang	26/11/2004	HQ10-GE29		5.5		
135	050609212268	Nguyễn Ngô Ngọc	Trang	15/09/2003	HQ9-GE08	4/6			
136	050609212289	Tô Ngọc	Trinh	05/11/2003	HQ9-GE06	4/6			
137	050610221471	Nguyễn Thị Trúc	Trinh	12/09/2004	HQ10-GE25	4/6			
138	050609212295	Nguyễn Thị Lê Thanh	Trúc	02/07/2003	HQ9-GE05	4/6			
139	050609212291	Đỗ Lưu Thanh	Trúc	28/02/2003	HQ9-GE04	4/6			
140	050609212296	Phạm Thị Thanh	Trúc	03/12/2003	HQ9-GE27				810+320
141	050609211607	Đinh Phạm Phương	Trúc	06/05/2003	HQ9-GE18	4/6			
142	050607190594	Nguyễn Hữu	Trung	22/01/2000	HQ7-GE12			71	
143	050609212301	Hồ Thị Cẩm	Tú	22/04/2003	HQ9-GE01		5.5		
144	050609212309	Đỗ Lâm	Tùng	16/12/2003	HQ9-GE18	4/6			
145	050609211647	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	07/01/2003	HQ9-GE02	4/6			
146	050609212312	Vũ Thị Thanh	Tuyền	30/10/2003	HQ9-GE10	4/6			
147	050609212310	Lê Võ Phương	Tuyền	23/10/2003	HQ9-GE28			74	
148	050609211676	Trần Thị Như	Uyên	15/03/2003	HQ9-GE28	4/6			
149	050609212317	Trần Minh	Uyên	30/06/2003	HQ9-GE28		5.5		
150	050609211670	Ngô Phương	Uyên	21/05/2003	HQ9-GE09				855+300
151	050609212320	Võ Hoàng Phương	Uyên	16/04/2003	HQ9-GE18	4/6			
152	050609211682	Nguyễn Trần Thục	Uyên	13/12/2003	HQ9-GE28	4/6			
153	050611231528	Nguyễn Ngọc Hải	Vân	14/12/2005	HQ11-BAF12		6.0		
154	050609212326	Hồ Ngọc Thảo	Vi	20/01/2003	HQ9-GE18	4/6			
155	050608200764	Lê	Vi	15/03/2002	HQ8-GE09	4/6			
156	050609212328	Lê Thị Phương	Vi	29/12/2003	HQ9-GE10		6.5		
157	050609211753	Võ Thị Thắm	Vy	05/08/2003	HQ9-GE28	4/6			
158	050609212343	Trần Tường	Vy	03/12/2002	HQ9-GE11				815+330
159	050609212340	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	17/05/2003	HQ9-GE18		6.0		
160	050609211733	Nguyễn Hoàng Thuý	Vy	01/02/2003	HQ9-GE11	4/6			



STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
					VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
161	050609211732	Đào Lê Thúy Vy	07/08/2003	HQ9-GE28	4/6			
162	050610221559	Nguyễn Trần Trúc Vy	01/07/2004	HQ10-GE32	4/6			
163	050611231562	Đặng Nguyễn Thuý Vy	15/06/2005	HQ11-BAF20	4/6			
164	050608200771	Đặng Thị Đang Vy	10/11/2002	HQ8-GE13	4/6			
165	050609212346	Võ Hồng Tường Vy	11/11/2003	HQ9-GE03				935+330
166	050607190659	Phan Thảo Vy	01/07/2001	HQ7-GE01	4/6			
167	050609211762	Bùi Hương Xoan	08/08/2003	HQ9-GE18		6.0		
168	050610220759	Bùi Ngọc Khánh Xuân	26/08/2004	HQ10-GE25	4/6			
169	050608200793	Lê Trần Diễm Xuân	15/11/2002	HQ8-GE10	4/6			
170	050609211787	Phan Dương Như Ý	17/03/2002	HQ9-GE18	4/6			
171	050608200801	Nguyễn Ngọc Hải Yến	05/12/2002	HQ8-GE13	4/6			
172	050610221579	Lê Thị Ngọc Yến	11/06/2004	HQ10-GE26	4/6			

Tổng số: 172 sinh viên

No: 3786



Ho Chi Minh City, October 19, 2025

DECISION

Regarding the recognition of meeting the English proficiency graduation requirement for full-time undergraduate students enrolled in the partial English program (CLC) in September 2025

RECTOR OF HO CHI MINH UNIVERSITY OF BANKING

Pursuant to Resolution No. 159/NQ-ĐHNH-HĐT (September 16th, 2024), by the Chairman of the University Council on promulgating the Regulation on functions, tasks, powers, and organizational structure of the units under the Banking University of Ho Chi Minh City;

Pursuant to Decision No. 466/QĐ-ĐHNH (February 28th, 2024) by the Rector on promulgating the Regulation on organization and management of undergraduate training at the Banking University of Ho Chi Minh City;

Pursuant to Decision No. 1070/QĐ-ĐHNH (April 24th, 2024) by the Rector on promulgating the Regulation on the organization and implementation of the high-quality, partially English-taught, and special undergraduate training programs at the Banking University of Ho Chi Minh City;

Pursuant to Announcement No. 311/TB-ĐHNH (March 31th, 2021) on the application of foreign language graduation requirements for full-time undergraduate high-quality programs

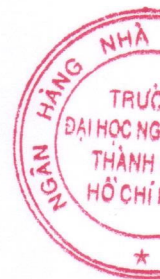
Considering the English certificates submitted by students and the recommendation of the Head of the Academic Affairs Office.

DECISION:

Article 1: Recognition of meeting the English proficiency graduation requirement as specified in the training program for 172 full-time undergraduate students enrolled in the high-quality partial English program.

(List attached)

Article 2: Related units shall coordinate implementation according to Decision No. 1075/QĐ-ĐHNH (May 8, 2019) by the Rector on promulgating the Regulation on grading management on the Academic Management Software System.



Article 3: The Chief of Office, Head of the Academic Affairs Office, Head of the Testing and Quality Assurance Office, and the students listed in Article 1 are responsible for implementing this Decision.

Recipients:

- As Article 3;
- Testing & Quality Assurance office.
- General Administration Office
- , High-Quality Program Committee.

RECTOR

(Signed)

Nguyen Duc Trung



**LIST OF FULL-TIME UNDERGRADUATE STUDENTS IN THE HIGH-QUALITY
PARTIAL ENGLISH PROGRAM (CLC) RECOGNIZED FOR MEETING THE ENGLISH
PROFICIENCY GRADUATION REQUIREMENT – SEPTEMBER 2025 SESSION**

*Issued together with Decision No: 3786/QĐ-ĐHNH, dated 14 / 10 /2025 by the Rector of Banking
University of Ho Chi Minh City*

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERTIFICATE			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
1	050609211813	Bùi Thị Vân	Anh	27/04/2003	HQ9-GE13				825+310
2	050610220024	Lê Hoàng Văn	Anh	13/08/2004	HQ10-GE21	4/6			
3	050609211816	Nguyễn Hà Kim	Anh	24/05/2003	HQ9-GE12	4/6			
4	050609211842	Phan Huy	Bảo	13/10/2003	HQ9-GE13		5.5		
5	050609210131	Trịnh Thị Ngọc	Bích	10/03/2003	HQ9-GE11	4/6			
6	050609210138	Trịnh Thanh	Bình	20/07/2003	HQ9-GE09	4/6			
7	050609210158	Phạm Thùy	Châu	19/01/2003	HQ9-GE19	4/6			
8	050609211855	Phan Minh	Châu	02/09/2003	HQ9-GE19		5.5		
9	050609210164	Võ Thị Linh	Chi	10/07/2003	HQ9-GE07	4/6			
10	050609210181	Mã Phương	Dân	05/10/2003	HQ9-GE06	4/6			
11	050610220880	Lê Nguyễn Hồng	Đào	24/11/2004	HQ10-GE27	4/6			
12	050609211883	Mai Quang	Đạt	12/02/2003	HQ9-GE13	4/6			
13	050610220890	Nguyễn Tấn Ngọc	Điền	27/04/2022	HQ10-GE20	4/6			
14	050607190111	Trần Nguyễn Khánh	Đoan	05/12/2001	HQ7-GE14	4/6			
15	050609211866	Lê Lương Thùy	Dung	13/09/2003	HQ9-GE03				845+300
16	050608200295	Lê Văn	Dương	01/01/2002	HQ8-GE14	4/6			
17	050609211874	Nguyễn Thành	Duy	16/03/2003	HQ9-GE14	4/6			
18	050610220871	Phạm Quang	Duy	07/09/2004	HQ10-GE27	4/6			
19	050609211905	Lâm Ngọc	Hà	23/03/2003	HQ9-GE14	4/6			
20	050609211907	Lê Vũ	Hà	16/06/2003	HQ9-GE20	4/6			
21	050609210366	Huỳnh Ngọc	Hân	24/07/2003	HQ9-GE20	4/6			
22	050609211921	Đoàn Thị Ngọc	Hân	03/11/2003	HQ9-GE14	4/6			
23	050609211924	Lê Ngọc Bảo	Hân	31/07/2003	HQ9-GE20				785+290
24	050609211929	Nguyễn Ngọc	Hân	16/04/2003	HQ9-GE08	4/6			
25	050609211932	Phan Trúc	Hân	13/05/2003	HQ9-GE20	4/6			
26	050609211918	Phạm Thị Mỹ	Hằng	25/04/2003	HQ9-GE20	4/6			
27	050606180096	Nguyễn Thị Thu	Hằng	22/09/2000	HQ6-GE08	4/6			
28	050609210402	Lương Phạm Diệu	Hiền	02/12/2003	HQ9-GE08	4/6			

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
29	050610220928	Huỳnh Bích	Hiền	11/08/2004	HQ10-GE27	4/6			
30	050609211940	Lê Thị Thu	Hiền	16/07/2003	HQ9-GE14	4/6			
31	050611230364	Lê Đức Minh	Hiếu	29/03/2005	HQ11-MAG07		6		
32	050609210422	Võ Ngọc Thúy	Hoa	26/09/2003	HQ9-GE21	4/6			
33	050609211946	Lục Bảo	Hoàng	15/09/2003	HQ9-GE14	4/6			
34	050609211977	Võ Lê Mai	Hương	13/11/2003	HQ9-GE21	4/6			
35	050609211974	Cao Nguyễn Quỳnh	Hương	18/08/2003	HQ9-GE14		5.5		
36	050610220203	Lê Quang	Huy	23/08/2004	HQ10-GE31	4/6			
37	050611230424	Lâm Võ Quang	Huy	01/06/2005	HQ11-BAF06	4/6			
38	050609211957	Nguyễn Quang	Huy	26/11/2003	HQ9-GE04		6.5		
39	050609210502	Hà Vũ Thanh	Huyền	04/02/2003	HQ9-GE21	4/6			
40	050609211965	Nguyễn Đỗ Khánh	Huyền	06/01/2003	HQ9-GE14		5.5		
41	050610220231	Phùng Vương Bửu	Khang	06/09/2004	HQ10-GE28	4/6			
42	050609211982	Nguyễn Thị Thu	Khanh	01/10/2003	HQ9-GE21	4/6			
43	050609210544	Lê Quốc	Khánh	01/11/2003	HQ9-GE15	4/6			
44	050609210593	Hồ Thị Bích	Kiều	01/07/2003	HQ9-GE15	4/6			
45	050608200079	Ông Vĩnh	Kỳ	21/10/2002	HQ8-GE19	4/6			
46	050609210620	Bùi Thị Mỹ	Lan	04/01/2003	HQ9-GE22	4/6			
47	050609210636	Trần Thị Nhã	Linh	25/02/2003	HQ9-GE04	4/6			
48	050609210657	Ngô Thị Mỹ	Linh	16/01/2003	HQ9-GE22		5.5		
49	050609210680	Huỳnh Thị Giao	Linh	02/12/2003	HQ9-GE22	4/6			
50	050609210673	Nguyễn Ngọc Gia	Linh	20/10/2003	HQ9-GE22	4/6			
51	050609212011	Nguyễn Thị Thảo	Linh	29/01/2003	HQ9-GE22	4/6			
52	050609212018	Trần Nguyễn Bảo	Linh	24/05/2003	HQ9-GE15				935+320
53	050609210721	Trần Lê Ngọc	Mai	04/10/2003	HQ9-GE03		5.5		
54	050609212037	Phạm Trần Ban	Mai	18/06/2003	HQ9-GE15	4/6			
55	050609212042	Lê Trần	Minh	19/02/2003	HQ9-GE15	4/6			
56	050609212041	Huỳnh Thy	Minh	12/09/2003	HQ9-GE08	4/6			
57	050609210738	Phạm Hoàng	Minh	29/10/2003	HQ9-GE03	4/6			
58	050610221101	Nguyễn Phạm Quỳnh	Nga	16/10/2004	HQ10-GE19		6.0		
59	050610220342	Trần Thị Kim	Ngân	22/06/2004	HQ10-GE20	4/6			
60	050609212062	Võ Phạm Ngọc	Ngân	03/06/2003	HQ9-GE23	4/6			
61	050608200108	Trình Bảo	Ngân	04/01/2002	HQ8-GE14	4/6			

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERTIFICATE			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
62	050609212059	Nguyễn Thị Thảo	Ngân	14/06/2003	HQ9-GE15	4/6			
63	050609210845	Phạm Lê Tuyết	Ngân	21/03/2003	HQ9-GE11	4/6			
64	050609210868	Nguyễn Phương Gia	Nghi	01/12/2003	HQ9-GE08	4/6			
65	050608200485	Chu Tuấn	Ngọc	06/07/2002	HQ8-GE01	4/6			
66	050609210921	Nguyễn Như	Ngọc	26/01/2003	HQ9-GE23	4/6			
67	050610220373	Võ Thái Bảo	Ngọc	09/06/2004	HQ10-GE09	4/6			
68	050608200489	Nguyễn Hữu Viết	Ngọc	12/10/2002	HQ8-GE03				845+280
69	050609212077	Nguyễn Hoàng Khôi	Nguyễn	25/01/2003	HQ9-GE23	4/6			
70	050609210964	Trần Hoàng Thiện	Nhân	30/12/2003	HQ9-GE10	4/6			
71	050609212100	Nguyễn Trần Yến	Nhi	08/05/2003	HQ9-GE23				855+270
72	050609211018	Nguyễn Xuân	Nhi	28/07/2003	HQ9-GE11	4/6			
73	050609212096	Lê Hồ Thảo	Nhi	12/05/2003	HQ9-GE16	4/6			
74	050609211023	Đặng Nguyễn Bảo	Nhi	09/12/2003	HQ9-GE24	4/6			
75	050609211022	Nguyễn Thúy	Nhi	27/08/2003	HQ9-GE24	4/6			
76	050609210997	Ngô Lê Phương	Nhi	02/04/2003	HQ9-GE05	4/6			
77	050609210993	Nguyễn Đào Phương	Nhi	12/04/2003	HQ9-GE24	4/6			
78	050609211021	Hứa Khả	Nhi	21/07/2003	HQ9-GE24	4/6			
79	050609212121	Võ Hoài Phương	Như	22/05/2003	HQ9-GE16	4/6			
80	050609212119	Trần Mỹ	Như	13/04/2003	HQ9-GE08		5.5		
81	050609212118	Trà Thị Hoàng	Như	25/07/2003	HQ9-GE10	4/6			
82	050609211057	Từ Thị Yến	Như	13/06/2003	HQ9-GE12	4/6			
83	050609211034	Phạm Huỳnh Ngọc	Như	13/03/2003	HQ9-GE24	4/6			
84	050609211067	Hồ Sông	Nhuệ	03/05/2003	HQ9-GE24	4/6			
85	050609211120	Nguyễn Thanh	Phúc	15/07/2003	HQ9-GE02	4/6			
86	050609211117	Dương Thị Hồng	Phúc	24/10/2003	HQ9-GE04	4/6			
87	050610220464	Ngô Trúc	Phương	08/11/2004	HQ10-GE18	4/6			
88	050609212148	Phạm Thị Trúc	Phương	07/10/2003	HQ9-GE24	4/6			
89	050609211150	Nguyễn Thị Yến	Phương	05/03/2003	HQ9-GE16	4/6			
90	050609212138	Bùi Đỗ Uyên	Phương	06/04/2003	HQ9-GE16		5.5		
91	050609211165	Võ Thị Kim	Phượng	29/06/2003	HQ9-GE24	4/6			
92	050609211189	Phạm Nguyễn Thanh	Quý	03/12/2003	HQ9-GE25	4/6			
93	050608200585	Nguyễn Phước	Quý	06/11/2002	HQ8-GE01				850+300
94	050609211205	Hà Bảo	Quyên	07/01/2003	HQ9-GE25	4/6			

NO.	STUDENT ID	FULL NAME	DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE			
					VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
95	050611231070	Nguyễn Thị Như Quỳnh	24/12/2005	HQ11-MAG03	4/6			
96	050610221279	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	14/07/2004	HQ10-GE08		6.0		
97	050609212174	Vũ Xuân Sơn	19/08/2003	HQ9-GE17		6.0		
98	050609212175	Đặng Ánh Sương	27/02/2003	HQ9-GE25	4/6			
99	050609212176	Phạm Minh Tài	10/11/2003	HQ9-GE25	4/6			
100	050609212179	Nguyễn Trần Phương Tâm	20/06/2003	HQ9-GE25	4/6			
101	050609212178	Nguyễn Lê Quỳnh Tâm	22/09/2003	HQ9-GE25	4/6			
102	050609211271	Nguyễn Thụy Băng Tâm	28/08/2003	HQ9-GE17	4/6			
103	050609212182	Nguyễn Ngọc Lan Tây	06/08/2003	HQ9-GE06	4/6			
104	050610220537	Vũ An Thanh	19/02/2004	HQ10-GE29	4/6			
105	050609211299	Nguyễn Đan Thanh	11/11/2003	HQ9-GE03		5.5		
106	050609212199	Trương Hoàng Thu Thảo	27/01/2003	HQ9-GE10	4/6			
107	050609211328	Bùi Trương Phương Thảo	01/07/2003	HQ9-GE02	4/6			
108	050609211332	Trần Hồ Thanh Thảo	02/09/2003	HQ9-GE07				800+300
109	050610220550	Nguyễn Phương Thảo	11/01/2004	HQ10-GE15	4/6			
110	050611231142	Hà Thị Thanh Thảo	10/04/2005	HQ11-BAF20	4/6			
111	050609212202	Vũ Thanh Thảo	10/10/2003	HQ9-GE26				870+330
112	050609211361	Nguyễn Ngọc Thi	21/09/2003	HQ9-GE03	4/6			
113	050609211374	Đoàn Hữu Thịnh	03/05/2003	HQ9-GE05	4/6			
114	050609211378	Võ Trần Ngọc Thơ	30/10/2003	HQ9-GE26	4/6			
115	050609212245	Vũ Nguyễn Hoài Thư	13/07/2003	HQ9-GE17				865+320
116	050609212231	Hồ Thị Minh Thư	07/11/2003	HQ9-GE11	4/6			
117	050609211405	Nguyễn Ngọc Anh Thư	14/12/2003	HQ9-GE26	4/6			
118	050609211432	Nguyễn Ngọc Xuân Thư	06/12/2003	HQ9-GE06	4/6			
119	050609212237	Nguyễn Ngọc Minh Thư	30/04/2003	HQ9-GE26	4/6			
120	050610221395	Võ Thị Anh Thư	19/03/2004	HQ10-GE03		5.5		
121	050609212227	Chu Anh Thư	29/11/2003	HQ9-GE26	4/6			
122	050609212225	Tạ Thị Thu Thủy	24/08/2003	HQ9-GE10		5.5		
123	050610221403	Phạm Hà Thy	13/11/2004	HQ10-GE28	4/6			
124	050609212248	Phạm Nguyễn Nhã Thy	04/06/2003	HQ9-GE05	4/6			
125	050609211468	Ngô Anh Thy	09/10/2003	HQ9-GE11	4/6			
126	050609212255	Trần Thị Thủy Tiên	20/09/2003	HQ9-GE27	4/6			
127	050609211475	Phạm Thị Thủy Tiên	02/06/2003	HQ9-GE26	4/6			

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
128	050610220620	Võ Thị Thành	Tín	18/08/2004	HQ10-GE18	4/6			
129	050609211526	Huỳnh Ngọc	Trâm	27/04/2003	HQ9-GE27	4/6			
130	050609212361	Tạ Minh Bảo	Trân	22/11/2003	HQ9-GE10		5.5		
131	050609212283	Ngô Trần Ngọc	Trân	02/07/2003	HQ9-GE05	4/6			
132	050609211540	Đặng Thị Bảo	Trân	17/05/2003	HQ9-GE09	4/6			
133	050609212267	Nguyễn Ngọc Uyên	Trang	06/03/2003	HQ9-GE27	4/6			
134	050610220639	Nguyễn Thị Thảo	Trang	26/11/2004	HQ10-GE29		5.5		
135	050609212268	Nguyễn Ngô Ngọc	Trang	15/09/2003	HQ9-GE08	4/6			
136	050609212289	Tô Ngọc	Trình	05/11/2003	HQ9-GE06	4/6			
137	050610221471	Nguyễn Thị Trúc	Trình	12/09/2004	HQ10-GE25	4/6			
138	050609212295	Nguyễn Thị Lê Thanh	Trúc	02/07/2003	HQ9-GE05	4/6			
139	050609212291	Đỗ Lưu Thanh	Trúc	28/02/2003	HQ9-GE04	4/6			
140	050609212296	Phạm Thị Thanh	Trúc	03/12/2003	HQ9-GE27				810+320
141	050609211607	Đinh Phạm Phương	Trúc	06/05/2003	HQ9-GE18	4/6			
142	050607190594	Nguyễn Hữu	Trung	22/01/2000	HQ7-GE12			71	
143	050609212301	Hồ Thị Cẩm	Tú	22/04/2003	HQ9-GE01		5.5		
144	050609212309	Đỗ Lâm	Tùng	16/12/2003	HQ9-GE18	4/6			
145	050609211647	Nguyễn Thị Kim	Tuyển	07/01/2003	HQ9-GE02	4/6			
146	050609212312	Vũ Thị Thanh	Tuyển	30/10/2003	HQ9-GE10	4/6			
147	050609212310	Lê Võ Phương	Tuyển	23/10/2003	HQ9-GE28			74	
148	050609211676	Trần Thị Như	Uyên	15/03/2003	HQ9-GE28	4/6			
149	050609212317	Trần Minh	Uyên	30/06/2003	HQ9-GE28		5.5		
150	050609211670	Ngô Phương	Uyên	21/05/2003	HQ9-GE09				855+300
151	050609212320	Võ Hoàng Phương	Uyên	16/04/2003	HQ9-GE18	4/6			
152	050609211682	Nguyễn Trần Thục	Uyên	13/12/2003	HQ9-GE28	4/6			
153	050611231528	Nguyễn Ngọc Hải	Vân	14/12/2005	HQ11-BAF12		6.0		
154	050609212326	Hồ Ngọc Thảo	Vi	20/01/2003	HQ9-GE18	4/6			
155	050608200764	Lê	Vi	15/03/2002	HQ8-GE09	4/6			
156	050609212328	Lê Thị Phương	Vi	29/12/2003	HQ9-GE10		6.5		
157	050609211753	Võ Thị Thắm	Vy	05/08/2003	HQ9-GE28	4/6			
158	050609212343	Trần Tường	Vy	03/12/2002	HQ9-GE11				815+330
159	050609212340	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	17/05/2003	HQ9-GE18		6.0		
160	050609211733	Nguyễn Hoàng Thuý	Vy	01/02/2003	HQ9-GE11	4/6			

NO.	STUDENT ID	FULL NAME	DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERTIFICATE			
					VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
161	050609211732	Đào Lê Thúy Vy	07/08/2003	HQ9-GE28	4/6			
162	050610221559	Nguyễn Trần Trúc Vy	01/07/2004	HQ10-GE32	4/6			
163	050611231562	Đặng Nguyễn Thuý Vy	15/06/2005	HQ11-BAF20	4/6			
164	050608200771	Đặng Thị Đang Vy	10/11/2002	HQ8-GE13	4/6			
165	050609212346	Võ Hồng Tường Vy	11/11/2003	HQ9-GE03				935+330
166	050607190659	Phan Thảo Vy	01/07/2001	HQ7-GE01	4/6			
167	050609211762	Bùi Hương Xoan	08/08/2003	HQ9-GE18		6.0		
168	050610220759	Bùi Ngọc Khánh Xuân	26/08/2004	HQ10-GE25	4/6			
169	050608200793	Lê Trần Diễm Xuân	15/11/2002	HQ8-GE10	4/6			
170	050609211787	Phan Dương Như Ý	17/03/2002	HQ9-GE18	4/6			
171	050608200801	Nguyễn Ngọc Hải Yến	05/12/2002	HQ8-GE13	4/6			
172	050610221579	Lê Thị Ngọc Yến	11/06/2004	HQ10-GE26	4/6			

Total: 172 students

